



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

## ***Báo cáo tài chính***

***cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
đã được kiểm toán***



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	02-04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05-06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12-34



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 5) ngày 18/07/2012 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong năm tài chính 2014, được sự đồng ý của Ủy ban chứng khoán Nhà nước tại văn bản số 6436/UBCK – QLPH ngày 18/11/2014, Công ty đã phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 từ nguồn vốn chủ sở hữu. Do vậy, vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 131.522.610.000 đồng. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để điều chỉnh vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty:** Giám đốc công ty.

**Trụ sở của Công ty :** Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại :** 0650.3.751 515

**Fax:** 0650.3.751.234

### **Hoạt động chính của Công ty :**

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi);
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

## Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	-
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	-
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	-
- Ông Nguyễn Như Song	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	-

## Ban giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	-
- Ông Hồ Văn Long	Việt Nam	Phó Giám đốc	15/12/2013	-

## Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	-
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	30/03/2013	-

## Kế toán trưởng

		<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010	-

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ 2014 cho Công ty.

## Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2015

GIÁM ĐỐC



PHẠM TUẤN KIẾT

Số: 72 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 04 / 03 / 2015, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**  
**Tổng Giám Đốc**



**Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**



**Tạ Quang Tạo**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0055-2013-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>288.253.561.653</b>	<b>185.581.183.069</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>77.016.216.538</b>	<b>75.570.293.978</b>
1. Tiền	111		2.016.216.538	13.435.093.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	62.135.200.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>71.500.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		71.500.000.000	45.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.269.711.441</b>	<b>15.169.430.849</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	<b>5.3</b>	10.881.022.507	13.065.729.832
2. Trả trước cho người bán	132	<b>5.4</b>	456.838.100	456.092.500
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>5.5</b>	931.850.834	1.647.608.517
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>122.014.908.165</b>	<b>46.393.898.362</b>
1. Hàng tồn kho	141		122.014.908.165	46.393.898.362
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.452.725.509</b>	<b>3.447.559.880</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>5.7</b>	388.074.509	685.658.295
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	<b>5.8</b>	52.211.000	361.101.585
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>5.9</b>	5.012.440.000	2.400.800.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>58.763.425.513</b>	<b>55.403.659.372</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.615.494.731</b>	<b>17.206.590.130</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.10</b>	12.656.914.386	15.945.636.000
- Nguyên giá	222		36.586.020.460	36.294.693.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.929.106.074)	(20.349.057.187)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.11</b>	6.958.580.345	1.260.954.130
- Nguyên giá	228		7.863.125.700	1.604.850.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(904.545.355)	(343.896.570)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.147.930.782</b>	<b>38.197.069.242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>5.12</b>	30.204.149.450	32.884.525.082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>5.13</b>	6.339.128.098	3.820.247.877
3. Tài sản dài hạn khác	268	<b>5.14</b>	2.604.653.234	1.492.296.283
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>347.016.987.166</b>	<b>240.984.842.441</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>		<b>96.811.762.193</b>	<b>54.954.378.842</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.606.755.010</b>	<b>54.591.904.968</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	20.000.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312	5.16	15.672.101.214	11.154.361.407
3. Người mua trả tiền trước	313	5.17	2.658.864.311	1.659.591.224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	38.001.378.145	12.460.319.642
5. Phải trả người lao động	315	5.19	3.231.094.000	4.020.149.192
6. Chi phí phải trả	316	5.20	8.384.457.613	19.975.806.602
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.21	1.627.749.417	1.438.050.897
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.031.110.310	3.883.626.004
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>205.007.183</b>	<b>362.473.874</b>
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.22	205.007.183	362.473.874
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		<b>250.205.224.973</b>	<b>186.030.463.599</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>250.205.224.973</b>	<b>186.030.463.599</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.23	131.522.610.000	87.681.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	5.23	-	(23.614.528.668)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.23	15.632.334.152	42.202.976.909
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.23	21.414.583.047	23.055.051.526
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.23	81.149.890.912	56.705.213.832
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>347.016.987.166</b>	<b>240.984.842.441</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		.	.
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		.	.
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi		.	.
4. Nợ khó đòi đã xử lý		.	.
5. Ngoại tệ các loại (USD)		.	.
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		.	.

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



**NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG**

**TRẦN VĂN HẢI**

**PHẠM TUẤN KIỆT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	392.191.719.289	323.250.118.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>392.191.719.289</b>	<b>323.250.118.595</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	251.629.888.367	225.766.233.342
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>140.561.830.922</b>	<b>97.483.885.253</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.285.573.805	10.541.086.175
7. Chi phí tài chính	22	6.4	187.722.222	1.106.666.667
Trong đó: chi phí lãi vay	23		187.722.222	1.106.666.667
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	2.607.133.915	2.585.197.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	11.028.229.836	7.359.687.043
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>134.024.318.754</b>	<b>96.973.420.138</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.923.384.628	
12. Chi phí khác	32	6.8	2.141.028.070	132.934.860
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(217.643.442)</b>	<b>(132.934.860)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>133.806.675.312</b>	<b>96.840.485.278</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	32.232.989.369	27.527.685.236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.676.345.912)	(2.708.568.593)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>104.250.032.855</b>	<b>72.021.368.635</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	8.117	8.655

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG



TRẦN VĂN HẢI



PHẠM TUẤN KIẾT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2014

( Phương pháp trực tiếp )

Đơn vị tính: đồng

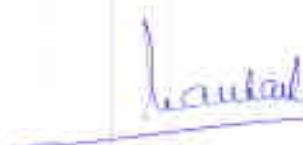
Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>			
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	421.351.813.862	345.946.420.053
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(261.759.619.757)	(190.371.001.328)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.035.462.288)	(15.300.557.000)
4- Tiền chi trả lãi vay	04	(166.527.778)	(1.106.666.667)
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(32.370.640.433)	(43.151.274.190)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.314.831.233	1.012.096.955
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(76.732.612.886)	(42.914.467.419)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>37.601.781.953</b>	<b>54.114.550.404</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(6.549.602.273)	(3.971.069.598)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	11.072.000	
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71.500.000.000)	(45.000.000.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	66.060.000.000
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.997.714.320	9.473.204.880
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(25.040.815.953)</b>	<b>26.562.135.282</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24.150.790.000	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(787.500.000)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.000.000.000	30.000.000.000
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(30.000.000.000)
6- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.265.833.440)	(46.495.075.530)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.115.043.440)</b>	<b>(47.282.575.530)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.445.922.560</b>	<b>33.394.110.156</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.1 75.570.293.978</b>	<b>42.176.183.822</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.1 77.016.216.538</b>	<b>75.570.293.978</b>

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG

TRẦN VĂN HẢI

PHẠM TUẤN KIẾT

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2014

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty năm 2014, kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 5) ngày 18/07/2012 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong năm tài chính 2014, được sự đồng ý của Ủy ban chứng khoán Nhà nước tại văn bản số 6436/LBCK – QLPH ngày 18/11/2014, Công ty đã phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 từ nguồn vốn chủ sở hữu. Do vậy, vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 131.522.610.000 đồng. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để điều chỉnh vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Ngành, nghề kinh doanh chính:** Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao ( sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10( "VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2014

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2014: đ/USD.

#### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty kiểm kê khối lượng đá tồn kho bằng cách thuê Công ty TNHH MTV Việt Hoàng Hương tiến hành đo vẽ lại khối lượng đá tồn kho thực tế bằng máy toàn đạc điện tử Leica TS02 do Thụy Sĩ sản xuất độ chính xác (5") và các dụng cụ đi kèm. Máy trước khi đo đã được kiểm nghiệm đầy đủ độ chính xác của các hạng mục. Trên cơ sở kết quả đo vẽ này, Công ty TNHH MTV Việt Hoàng Hương tiến hành tính toán khối lượng đá tồn kho trên phần mềm chuyên dụng. Chênh lệch số lượng giữa kết quả kiểm kê và sổ kế toán được Công ty điều chỉnh sản lượng sản xuất của quý IV/2014 trước khi tính giá thành sản phẩm đá xây dựng các loại.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện

được của chúng.

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

#### **4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi



vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

**4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.8. Ghi nhận chi phí trả trước**

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2014

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

#### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC năm 2014, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

#### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

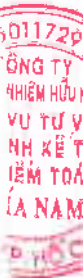
Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2014

phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

<b>5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt tại quỹ	804.603.218	517.057.473
Tiền gửi ngân hàng	1.211.613.320	12.918.036.505
Các khoản tương đương tiền (*)	75.000.000.000	62.135.200.000
<b>Cộng</b>	<b>77.016.216.538</b>	<b>75.570.293.978</b>

(\*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng

<b>5.2. Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 năm	71.500.000.000	45.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.500.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

<b>5.3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu các nhà phân phối	7.536.592.971	6.087.094.276
Phải thu các đại lý	3.344.429.536	6.978.635.556
<b>Cộng</b>	<b>10.881.022.507</b>	<b>13.065.729.832</b>

<b>5.4. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Các khoản trả trước cho người bán	456.838.100	456.092.500
<b>Cộng</b>	<b>456.838.100</b>	<b>456.092.500</b>

<b>5.5. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	931.850.834	1.647.608.517
<b>Cộng</b>	<b>931.850.834</b>	<b>1.647.608.517</b>

<b>5.6. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	72.565.716.267	609.207.770
Công cụ dụng cụ	18.671.000	4.034.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.058.088.634	1.157.122.296
Thành phẩm tồn kho	44.372.432.264	44.623.533.660
<b>Cộng</b>	<b>122.014.908.165</b>	<b>46.393.898.362</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>122.014.908.165</b>	<b>46.393.898.362</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là sản lượng đá hộc tại hầm khai thác được Công ty ước tính dựa trên định mức nổ mìn (theo hộ chiếu nổ mìn). Sản lượng đá hộc này chỉ có thể xác định chính xác khi Công ty vận chuyển hết sản lượng đá hộc này lên bãi dự trữ hoặc máy xay đá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa máy xay	-	76.595.498
Chi phí khác	388.074.509	609.062.797
<b>Cộng</b>	<b>388.074.509</b>	<b>685.658.295</b>
<b>5.8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế TNCN nộp thừa	52.211.000	361.101.585
<b>Cộng</b>	<b>52.211.000</b>	<b>361.101.585</b>
<b>5.9. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	175.490.000	800.000
Đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	2.436.950.000	-
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (**)	2.400.000.000	2.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.012.440.000</b>	<b>2.400.800.000</b>

(\*) Công ty đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất làm bãi dự trữ đá.

(\*\*) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	8.055.652.319	25.392.804.318	544.494.600	2.301.741.950	36.294.693.187
Tăng trong năm	-	291.327.273	-	-	291.327.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.055.652.319	25.684.131.591	544.494.600	2.301.741.950	36.586.020.460
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	5.816.981.555	12.284.554.845	500.444.613	1.747.076.174	20.349.057.187
Tăng trong năm	599.102.170	2.706.852.173	44.049.987	230.044.557	3.580.048.887
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.416.083.725	14.991.407.018	544.494.600	1.977.120.731	23.929.106.074
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	2.238.670.764	13.108.249.473	44.049.987	554.665.776	15.945.636.000
Số cuối năm	1.639.568.594	10.692.724.573	-	324.621.219	12.656.914.386

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm đầu kỳ : 4.841.369.407 đồng, tại thời điểm cuối kỳ là: 10.976.388.710 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm (*)	1.604.850.700	1.604.850.700
Tăng trong năm (**)	6.258.275.000	6.258.275.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	7.863.125.700	7.863.125.700
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu năm	343.896.570	343.896.570
Tăng trong năm	560.648.785	560.648.785
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	904.545.355	904.545.355
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	1.260.954.130	1.260.954.130
Số cuối năm	6.958.580.345	6.958.580.345

(\*) Tiền sử dụng đất của lô đất 1.866,1 m<sup>2</sup> tại Thị trấn Thái Hòa, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (đất Tân Ba) theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 4584/TB-CT ngày 16/05/2012 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, thời gian sử dụng đất đến 17/07/2019.

(\*\*) Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá học nguyên liệu phục vụ sản xuất như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị quyền sử dụng đất
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1879	01/2050	2.118,60	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	3.009,90	2.106.930.000
<b>Cộng</b>		<b>9.048,20</b>	<b>6.258.275.000</b>

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng đứng tên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**5.12. Chi phí trả trước dài hạn**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phát sinh tăng trong năm</b>	<b>Phân bổ trong kỳ</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>Tại Văn phòng Đá Núi Nhỏ</b>	<b>3.900.784.146</b>	<b>1.626.802.704</b>	<b>2.556.404.944</b>	<b>2.971.181.906</b>
- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	1.402.724.831	-	717.777.457	684.947.374
- Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	1.702.863.303	1.342.821.104	1.299.038.681	1.746.645.726
- Chi phí khác	795.196.012	283.981.600	539.588.806	539.588.806
<b>Tại chi nhánh Bình Phước</b>	<b>28.983.740.936</b>	<b>505.674.692</b>	<b>2.256.448.084</b>	<b>27.232.967.544</b>
- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	4.282.709.171	-	290.478.504	3.992.230.667
- Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	6.676.887.174	-	1.082.997.456	5.593.889.718
- Chi phí đền bù về đất khu vực chưa khai thác, chưa phân bổ chi phí	12.116.128.570	154.674.692	-	12.270.803.262
- Chi phí khác	5.908.016.021	351.000.000	882.972.124	5.376.043.897
<b>Cộng</b>	<b>32.884.525.082</b>	<b>2.132.477.396</b>	<b>4.812.853.028</b>	<b>30.204.149.450</b>

**5.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**Chênh lệch tạm thời:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	1.270.774.253	1.053.923.571
- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	930.506.269	35.000.000
- Chi phí quyền sử dụng đất làm đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ ghi nhận vào chi phí lũy kế đến cuối kỳ	2.700.500.000	1.950.361.111
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.912.438.109	14.325.478.400

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:**

- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	279.570.336	231.863.186
- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	204.711.379	7.700.000
- Chi phí quyền sử dụng đất làm đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ ghi nhận vào chi phí lũy kế đến cuối kỳ	594.110.000	429.079.443
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.260.736.383	3.151.605.248
<b>Cộng</b>	<b>6.339.128.098</b>	<b>3.820.247.877</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**5.14. Tài sản dài hạn khác**

Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (\*)

**Số cuối năm**

930.506.269

**Số đầu năm**

179.304.000

Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (\*\*)

1.674.146.965

1.312.992.283

**Cộng**

**2.604.653.234**

**1.492.296.283**

(\*) Theo thông báo số 1916/QBVM-TT ngày 11/11/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Theo đó Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 3.865.315.344 đồng. Tính đến 31/12/2014 số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập là 930.506.269 đồng.

(\*\*) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường của mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đ, khoản này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến thời điểm hiện nay, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ là 1.674.146.965 đồng.

**5.15. Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn (\*)

**Số cuối năm**

20.000.000.000

**Số đầu năm**

-

**Cộng**

**20.000.000.000**

-

(\*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 116/2014/1431431/HĐTD ngày 30/10/2014 với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng : 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh;
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 5,45%;
- Tài sản bảo đảm : Theo hợp đồng cầm cố tài sản số 116/2014/1431431/HĐBĐ ngày 30/10/2014  
+ Số tiền gửi có số TK 65110001152875 với giá trị 14.000.000.000 VND lãi suất 6.25%/năm. Ngày gửi: 29/10/2014, ngày đáo hạn 29/10/2015;  
+ Số tiền gửi có số TK 65110001152936 với giá trị 5.000.000.000 VND lãi suất 6.25%/năm. Ngày gửi: 30/10/2014, ngày đáo hạn 30/10/2015;
- Khế ước nhận nợ số : 651.82.000150361 ngày 31/10/2014;
- Số tiền giải ngân : 20.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay : 5 tháng kể từ ngày 31/10/2014.

**5.16. Phải trả cho người bán**

Phải trả chi phí xây gia công đá

**Số cuối năm**

15.672.101.214

**Số đầu năm**

11.154.361.407

**Cộng**

**15.672.101.214**

**11.154.361.407**

**5.17. Người mua trả tiền trước**

Người mua trả tiền trước là các nhà phân phối

**Số cuối năm**

2.644.683.357

**Số đầu năm**

1.640.836.394

Khách hàng khác

14.180.954

18.754.830

**Cộng**

**2.658.864.311**

**1.659.591.224**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>5.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	1.502.035.545	1.591.405.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.802.395.570	8.940.046.634
Thuế tài nguyên	3.015.791.996	1.458.433.509
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.912.438.109	-
+ Mở Đá Núi Nhỏ	22.499.272.337	-
+ Mở Đá Tân Lập	1.413.165.772	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	768.716.925	470.434.360
<b>Cộng</b>	<b><u>38.001.378.145</u></b>	<b><u>12.460.319.642</u></b>
<b>5.19. Phải trả người lao động</b>		
Lương phải trả cho người lao động	3.231.094.000	4.020.149.192
<b>Cộng</b>	<b><u>3.231.094.000</u></b>	<b><u>4.020.149.192</u></b>
<b>5.20. Chi phí phải trả</b>		
Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*)		
+ Tại mỏ đá Núi Nhỏ	-	11.000.000.000
+ Tại mỏ đá Tân Lập	-	3.325.478.400
Khoản trích trước chi phí phục hồi môi trường	2.604.653.234	1.492.296.283
Trích trước chi phí xe máy thiết bị	933.168.182	964.661.332
Trích trước tiền đền bù về đất	2.722.318.182	1.950.361.112
Trích trước chi phí khác	2.124.318.015	1.243.009.475
<b>Cộng</b>	<b><u>8.384.457.613</u></b>	<b><u>19.975.806.602</u></b>
(*) Từ ngày 20/01/2014, Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Do vậy, khoản phải trả này được Công ty trình bày tại thuyết minh số 5.18- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.		
<b>5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	26.418.950	25.450.650
Bảo hiểm xã hội	2.202.204	24.565.784
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.565.768.263	1.372.824.463
Các khoản khác	33.360.000	15.210.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.627.749.417</u></b>	<b><u>1.438.050.897</u></b>
<b>5.22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>Chênh lệch tạm thời:</b>		
- Lãi dự thu	931.850.834	1.647.608.517
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:</b>		
- Lãi dự thu	205.007.183	362.473.874
<b>Cộng</b>	<b><u>205.007.183</u></b>	<b><u>362.473.874</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**5.23. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Năm trước</b>					
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>87.681.750.000</b>	<b>(22.824.666.168)</b>	<b>34.995.669.269</b>	<b>19.451.397.706</b>	<b>48.228.042.767</b>
-Tăng cổ phiếu quỹ	-	(789.862.500)	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	72.021.368.635
-Phân phối lợi nhuận + Cổ tức	-	-	-	-	(63.544.197.570)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	7.207.307.640	3.603.653.820	(47.368.650.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.810.961.460)
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(3.603.653.820)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>87.681.750.000</b>	<b>(23.614.528.668)</b>	<b>42.202.976.909</b>	<b>23.055.051.526</b>	<b>56.705.213.832</b>
<b>Năm nay</b>					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>87.681.750.000</b>	<b>(23.614.528.668)</b>	<b>42.202.976.909</b>	<b>23.055.051.526</b>	<b>56.705.213.832</b>
- Phát hành cổ phần từ Vốn CSH	43.840.860.000	-	(42.202.976.909)	(1.637.883.091)	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	23.614.528.668	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	104.250.032.855
-Phân phối lợi nhuận(*) + Chia cổ tức đợt 3 năm trước và đợt 1 năm nay	-	-	-	-	(79.817.248.556)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	15.637.504.928	-	(56.191.725.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.637.504.928)
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(5.212.501.643)
+ Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(5.170.776)	(2.585.388)	(2.775.516.985)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>131.522.610.000</b>	<b>-</b>	<b>15.632.334.152</b>	<b>21.414.583.047</b>	<b>81.149.890.912</b>

(\*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Công ty Nhà nước	49.617.370.000	49.617.370.000	26.983.400.000	26.983.400.000
-Vốn góp của cổ đông khác	81.905.240.000	81.905.240.000	56.036.600.000	56.036.600.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-	4.661.750.000	4.661.750.000
<b>Cộng</b>	<b>131.522.610.000</b>	<b>131.522.610.000</b>	<b>87.681.750.000</b>	<b>87.681.750.000</b>

Công ty không phát hành trái phiếu.

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp tăng trong năm	43.840.860.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	131.522.610.000	87.681.750.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>56.191.725.000</b>	<b>47.368.650.000</b>

Cổ phiếu :	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13.152.261 cổ phần	8.768.175 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	13.152.261 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	13.152.261 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	466.175 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	-	466.175 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.152.261 cổ phần	8.302.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	13.152.261 cổ phần	8.302.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần</b>		

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh**

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	379.913.230.226	313.096.022.482
Doanh thu bán các sản phẩm khác	114.177.654	735.007.021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.145.258.669	9.332.929.332
Doanh thu nội bộ	19.052.740	86.159.760
<b>Cộng</b>	<b>392.191.719.289</b>	<b>323.250.118.595</b>

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>6.2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn sản xuất sản phẩm chính	240.346.421.543	216.604.602.511
Giá vốn bán sản phẩm khác	33.465.455	539.236.883
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	11.230.948.629	8.536.234.188
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	19.052.740	86.159.760
<b>Cộng</b>	<b>251.629.888.367</b>	<b>225.766.233.342</b>
<b>6.3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	6.353.722.971	8.893.477.658
Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn	931.850.834	1.647.608.517
<b>Cộng</b>	<b>7.285.573.805</b>	<b>10.541.086.175</b>
<b>6.4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi vay	187.722.222	1.106.666.667
<b>Cộng</b>	<b>187.722.222</b>	<b>1.106.666.667</b>
<b>6.5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.502.841.376	1.294.288.470
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.049.987	63.230.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.611.189	904.695.837
Chi phí bằng tiền khác	470.631.363	322.982.567
<b>Cộng</b>	<b>2.607.133.915</b>	<b>2.585.197.580</b>
<b>6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.379.223.942	3.017.722.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	300.444.850	211.039.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	214.374.245	292.173.672
Thuế, phí và lệ phí	1.153.118.951	419.053.597
Chi phí dự phòng	231.711.000	377.670.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.580.043	304.599.612
Chi phí tài trợ xã hội	64.000.000	74.000.000
Chi phí bằng tiền khác	4.269.776.805	2.663.428.030
<b>Cộng</b>	<b>11.028.229.836</b>	<b>7.359.687.043</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**6.7. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Điều chỉnh giảm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập theo quyết định của UBND tỉnh Bình Phước	1.912.312.628	-
Thu nhập khác	11.072.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.923.384.628</b>	<b>-</b>

**6.8. Chi phí khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tính bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Đá Núi Nhỏ cho giai đoạn từ 01/07/2011 đến 31/12/2013 (*)	2.139.133.480	-
Chi phạt vi phạm hành chính	1.894.590	132.934.860
<b>Cộng</b>	<b>2.141.028.070</b>	<b>132.934.860</b>

(\*) Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn chưa có thông báo chính thức về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ. Năm 2014, Công ty ước tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn từ 01/7/2011 đến 31/12/2013 theo sản lượng thực tế khai thác thay cho cách tính theo sản lượng của giấy phép như trước đây.

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	42.695.655.468	26.147.380.613
Chi phí nhân công	13.168.476.030	10.298.652.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.114.266.689	4.485.315.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.500.091.163	151.232.583.572
Chi phí khác bằng tiền	29.209.115.012	45.638.997.419
<b>Cộng</b>	<b>288.687.604.362</b>	<b>237.802.929.623</b>

**6.10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>133.806.675.312</b>	<b>96.840.485.278</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm	12.706.912.730	13.270.255.666
+ Các khoản điều chỉnh tăng	15.551.076.192	16.707.197.516
- Chênh lệch tạm thời	15.009.376.693	16.157.274.771
- Chênh lệch vĩnh viễn	541.699.499	549.922.745
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(2.844.163.462)	(3.436.941.850)
- Chênh lệch tạm thời	(2.844.163.462)	(3.436.941.850)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>146.513.588.042</b>	<b>110.110.740.944</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 22%	32.232.989.369	27.527.685.236
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính</b>	<b>32.232.989.369</b>	<b>27.527.685.236</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>6.11.Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	104.250.032.855	72.021.368.635
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	12.843.821	8.311.733
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.117</b>	<b>8.665</b>

**7. Thông tin về công cụ tài chính**

**7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.016.216.538	75.570.293.978
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.500.000.000	45.000.000.000
Phải thu khách hàng	10.881.022.507	13.065.729.832
Các khoản phải thu khác	931.850.834	1.647.608.517
<b>Cộng</b>	<b>160.329.089.879</b>	<b>135.283.632.327</b>

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả cho người bán	15.672.101.214	11.154.361.407
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	20.000.000.000	
Phải trả người lao động	3.231.094.000	4.020.149.192
Chi phí phải trả	8.384.457.613	19.975.806.602
Các khoản phải trả khác	1.627.749.417	1.438.050.897
<b>Cộng</b>	<b>48.915.402.244</b>	<b>36.588.368.098</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**7.2. Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty có các tài sản cầm cố, thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ( Xem thêm thuyết minh 5.15)

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**7.3. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

**7.4. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	15.672.101.214	-	-	15.672.101.214
Vay và nợ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải trả cho người lao động	3.231.094.000	-	-	3.231.094.000
Chi phí phải trả	6.183.177.091	1.270.774.253	930.506.269	8.384.457.613
Các khoản phải trả khác	1.627.749.417	-	-	1.627.749.417
<b>Cộng</b>	<b>46.714.121.722</b>	<b>1.270.774.253</b>	<b>930.506.269</b>	<b>48.915.402.244</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	11.154.361.407	-	-	11.154.361.407
Phải trả cho người lao động	4.020.149.192	-	-	4.020.149.192
Chi phí phải trả	19.796.502.602	-	179.304.000	19.975.806.602
Các khoản phải trả khác	1.438.050.897	-	-	1.438.050.897
<b>Cộng</b>	<b>36.409.064.098</b>	<b>-</b>	<b>179.304.000</b>	<b>36.588.368.098</b>

**7.5. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2014, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**8. Những thông tin khác**

**8.1. Giao dịch với bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	1.178.667.000	958.226.000
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	2.895.019.000	2.172.679.650
<b>Cộng</b>	<b><u>4.073.686.000</u></b>	<b><u>3.130.905.650</u></b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan với Công ty gồm :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	131.656.009.101	46.778.290.478
	Đã thu tiền bán sản phẩm	129.975.716.833	46.115.227.990

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung công nợ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	6.845.390.596	5.165.098.328

**8.2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

**Lĩnh vực kinh doanh**

**Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:**

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ ( thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương )
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập ( huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước )



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty</b>	<b>Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)</b>	<b>Cộng</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu</b>			
Doanh thu thuần	360.428.209.148	31.763.510.141	392.191.719.289
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	348.620.094.999	31.293.135.227	379.913.230.226
-Doanh thu bán sản phẩm khác	22.756.364	91.421.290	114.177.654
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	11.785.357.785	359.900.884	12.145.258.669
-Doanh thu nội bộ	-	19.052.740	19.052.740
Gía vốn hàng bán	221.771.078.749	29.858.809.618	251.629.888.367
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	210.889.965.549	29.456.455.994	240.346.421.543
-Gía vốn bán sản phẩm khác	10.065.455	23.400.000	33.465.455
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	10.871.047.745	359.900.884	11.230.948.629
-Gía vốn nội bộ	-	19.052.740	19.052.740
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.657.130.399	1.904.700.523	140.561.830.922
Chi phí bán hàng	2.385.269.343	221.864.572	2.607.133.915
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.980.734.583	47.495.253	11.028.229.836
Doanh thu hoạt động tài chính	7.281.956.637	3.617.168	7.285.573.805
Chi phí tài chính	187.722.222	-	187.722.222
Thu nhập khác	11.072.000	1.912.312.628	1.923.384.628
Chi phí khác	2.140.633.480	394.590	2.141.028.070
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.257.766.153	(24.776.784)	32.232.989.369
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.931.791.191)	255.444.279	(2.676.346.912)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.929.824.446	3.320.208.409	104.250.032.855

<b>Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty</b>	<b>Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)</b>	<b>Cộng</b>
- Chi phí khấu hao trong năm	1.108.129.267	2.471.919.620	3.580.048.887
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	2.556.404.944	2.256.448.084	4.812.853.028

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty</b>	<b>Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.761.896.846	26.824.123.614	36.586.020.460
Hao mòn lũy kế	9.140.160.247	14.788.945.827	23.929.106.074
Giá trị còn lại cuối kỳ	621.736.599	12.035.177.787	12.656.914.386
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	13.933.028.855	39.279.653.907	53.212.682.762
Phân bổ lũy kế	10.961.846.950	12.046.686.362	23.008.533.312
Giá trị còn lại cuối kỳ	2.971.181.905	27.232.967.545	30.204.149.450

**8.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2014**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

**8.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

**8.5. Thông tin khác**

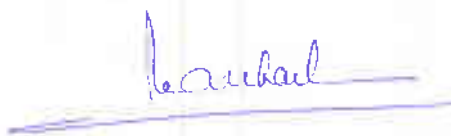
Theo Giấy phép khai thác khoáng sản (đá xây dựng) số 14/6P - UBND ngày 06/06/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, trữ lượng còn lại (cấp 121) của mỏ đá Núi Nhỏ: 5.565.923 m<sup>3</sup>, thời hạn khai thác khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá Núi nhỏ đến 31/12/2015 với công suất khai thác là 2.000.000 m<sup>3</sup>/năm (đá nguyên khối).

Bình Dương, ngày 04 tháng 03 năm 2015

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**


**NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG**

**TRẦN VĂN HẢI**

**PHẠM TUẤN KIỆT**